

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số..... /TTr-SXD ngày .../8/2022;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về nội dung, phương pháp xác định, mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Điều 2. Nội dung, phương pháp xác định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư

1. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư bao gồm:

a) Chi phí khảo sát xây dựng (nếu có);

b) Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản của Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn;

c) Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản của Tổ thẩm định do Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập hoặc của cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao thực hiện việc thẩm định (trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình).

2. Phương pháp xác định:

a) Chi phí khảo sát xây dựng (nếu có): Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại **Phụ lục V** ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b) Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định:

- Đối với công trình đơn giản, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện là **1,015%** nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối thiểu không nhỏ hơn **2.000.000 đồng** (Hai triệu đồng).

- Đối với các công việc phát sinh ngoài các nội dung đã có trong thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có (ví dụ: xây dựng phần móng; xử lý nền móng;...) được thực hiện bằng cách lập dự toán chi tiết trên cơ sở khối lượng công việc phải thực hiện và các quy định về chế độ, chính sách do nhà nước ban hành quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 10/2021/TT-BXD.

c) Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định định mức, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở và Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định định mức, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán, chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản bằng **0,145%** nhân với tổng mức đầu tư dự án, áp dụng đối với tất cả các loại công trình.

Điều 3. Nội dung, phương pháp xác định chi phí hỗ trợ quản lý dự án

1. Nội dung chi phí hỗ trợ quản lý dự án

a) Chi phí tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng được hỗ trợ là toàn bộ các chi phí hỗ trợ để UBND xã, Ban quản lý xã thực hiện các công việc sau: tổ chức lựa chọn nhà thầu; quản lý hợp đồng; quản lý khối lượng, chất lượng, chi phí đầu tư xây dựng, tiến độ, an toàn lao động; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình.

b) Chi phí giám sát đầu tư xây dựng của Ban quản lý xã và của Ban giám sát cộng đồng cộng đồng xã.

2. Phương pháp xác định:

a) Chi phí tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng được xác định:

- Đối với công trình đơn giản, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế có sẵn đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện là **1,0%** nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu và các thôn bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ thì chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng xác định theo tỷ lệ nêu trên và nhân với hệ số điều chỉnh $k = 1,35$.

b) Chi phí giám sát đầu tư xây dựng được xác định bằng **2,33%** nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu và các thôn bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ thì chi phí giám sát đầu tư xác định theo tỷ lệ nêu trên và nhân với hệ số điều chỉnh $k = 1,2$.

Điều 4. Mức hỗ trợ và nguồn vốn

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% các chi phí theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này.

2. Nguồn vốn thực hiện: Dự án sử dụng nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia nào thì cân đối từ nguồn vốn của chương trình đó để thực hiện. Đối với dự án lồng ghép nguồn vốn của nhiều chương trình MTQG thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đơn giản đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc chuyên ngành quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đơn giản của các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý.

b) Giao cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác lập, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản khi Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ điều kiện năng lực để thực hiện.

c) Bảo đảm cân đối, bố trí đủ nguồn vốn từ ngân sách để hỗ trợ các chi phí theo mức hỗ trợ quy định tại Điều 4 quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản của các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý hoặc đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ việc lập hồ sơ trong trường hợp gặp khó khăn.

b) Tổ chức thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp không đủ năng lực để thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc tổ chức thẩm định.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý và tổ chức thực hiện các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .../9/2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh (báo cáo);
- HĐND tỉnh; các ban của HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh Quảng Trị;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC

Giải trình phương pháp tính toán các chi phí

(Kèm theo Văn bản số /SXD-HTKT ngày /9/2022 của Sở Xây dựng)

I. Nguyên tắc tính toán:

Việc tính toán, đề xuất các hệ số xác định các chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021-2025 được xác định trên một số nguyên tắc như sau:

- Phù hợp với các quy định về dự án áp dụng cơ chế đặc thù được quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nội dung chi phí quy định tại Dự thảo quyết định quy định mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước.

- Các dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được tổ chức thực hiện theo cơ chế đặc thù phải có sự tham gia của người dân trong quá trình lập hồ sơ, tổ chức thi công xây dựng, bảo trì công trình.

- Các công trình áp dụng phải đảm bảo các tiêu chí để xác định công trình áp dụng cơ chế đặc thù, cụ thể:

- + Thuộc nội dung đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia.

- + Dự án nằm trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã, do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- + Tổng mức đầu tư dự án không vượt quá 05 tỷ đồng.

- + Kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc các thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện.

- + Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

- Vận dụng một số hệ số được quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

- Phù hợp với các dự án áp dụng cơ chế đặc thù của giai đoạn trước (như công trình đường giao thông nông thôn có thiết kế, dự toán mẫu).

II. Nội dung cụ thể

1. Chi phí khảo sát xây dựng:

Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại **Phụ lục V** ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản:

Đối với công trình đơn giản, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện chi phí lập hồ sơ xây dựng được tính như sau:

$$G_{LHSXD} = K_1 \times G_{XD}$$

Trong đó:

- G_{LHSXD} : Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.
- G_{XD} : Chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng).
- K_1 : Hệ số áp dụng để tính toán chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản (%), K_1 được xác định như sau:

+ Do công trình thiết kế đơn giản, có áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện nên trong dự thảo dự kiến vận dụng hệ số **0,36** (quy định tại điểm c mục 3.5 của phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng) nhân với định mức chi phí thiết kế (02 bước) của công trình cấp IV trong Bảng 2.5, 2.9, 2.11, 2.13 của Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Tuy nhiên đối với mỗi loại công trình (dân dụng, giao thông, NN&PTNT, hạ tầng kỹ thuật) có một định mức chi phí thiết kế khác nhau, bảng so sánh như sau:

Loại công trình	Định mức chi phí thiết kế	Hệ số thiết kế mẫu	K_1
(1)	(2)	(3)	(4) =(2) x (3)
Dân dụng	2,92	0,36	1,0512
Giao thông	1,37	0,36	0,4932
NN&PTNT	2,48	0,36	0,8928
HTKT	2,07	0,36	0,7452

+ So sánh với dự toán mẫu dùng cho chương trình Kiên cố hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2015-2020 và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị được Sở Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 áp dụng $K_1 = 0,8\%$.

+ Để tạo thuận lợi cho cấp xã áp dụng đề nghị chỉ sử dụng chung 01 hệ số cho tất cả các loại công trình: dân dụng, giao thông, NN&PTNT, hạ tầng kỹ thuật, do đó Sở Xây dựng đề xuất lựa chọn 01 hệ số để áp dụng, hệ số đề xuất đảm bảo có kế thừa của giai đoạn trước đồng thời phù hợp với các nguyên tắc tính toán là: $K_1=1,0512\%$.

Do đó hệ số đề xuất $K_1 = 1,0512\%$ là cơ bản phù hợp.

Đồng thời đề xuất mức tối thiểu của Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản là 2.000.000 đồng.

3. Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định định mức, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở, Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định định mức, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở, chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản bằng $(0,019+0,126=0,145\%)$ nhân với tổng mức đầu tư dự án hoặc dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, áp dụng đối với tất cả các loại công trình.

4. Chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng:

Đối với công trình đơn giản, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện, chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng được tính như sau:

$$G_{QLDA} = K_2 \times G_{XD}$$

Trong đó:

- G_{QLDA} : Chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình đơn giản.
- G_{XD} : Chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng).
- K_2 : Hệ số áp dụng để tính toán chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình đơn giản (%), K_2 được tính như sau:

+ Do công trình thiết kế đơn giản, có áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện nên trong dự thảo dự kiến vận dụng hệ số **0,36** (quy định tại điểm c mục 3.5 của phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng) nhân với hệ số **0,8** (do chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc được quy định tại mục 1.4 của phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng) nhân với định mức chi phí quản lý dự án của công trình cấp IV trong Bảng 1.1 Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Tuy nhiên đối với mỗi loại công trình (dân dụng, giao thông, NN&PTNT, hạ tầng kỹ thuật) có một định mức chi phí quản lý dự án khác nhau khác nhau, ta có bảng so sánh như sau:

Loại công trình	Định mức chi phí QLDA	Hệ số thiết kế mẫu	Hệ số kiểm nghiệm	K_2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) =(2) x (3) x (4)
Dân dụng	3,446	0,36	0,8	0,9924
Giao thông	3,024	0,36	0,8	0,8709
NN&PTNT	3,263	0,36	0,8	0,9397
HTKT	2,901	0,36	0,8	0,8355

+ Để tạo thuận lợi cho cấp xã áp dụng đề nghị chỉ sử dụng chung 01 hệ số cho tất cả các loại công trình: dân dụng, giao thông, NN&PTNT, hạ tầng kỹ thuật.

+ So sánh với dự toán mẫu dùng cho chương trình Kiên cố hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2015-2020 và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị được Sở Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 áp dụng $K_2 = 1\%$.

Do đó trên cơ sở các nguyên tắc đã xác định và kế thừa giai đoạn trước, đề xuất sử dụng hệ số cao nhất để áp dụng là: 0,992%. Làm tròn $K_2 = 1,0\%$

5. Chi phí giám sát thi công xây dựng:

Đối với công trình đơn giản, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện chi phí giám sát thi công xây dựng được tính như sau:

$$G_{GS} = K_3 \times G_{XD}$$

Trong đó:

- G_{GS} : Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình đơn giản.
- G_{XD} : Chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng).
- K_3 : Hệ số áp dụng để tính toán chi phí giám sát thi công xây dựng công trình đơn giản (%), K_3 được tính như sau:

+ Việc lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án áp dụng cơ chế đặc thù được quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, theo đó nhà thầu thực hiện thi công là: *Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ và không phức tạp. Trường hợp trên địa bàn xã đủ điều kiện thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân cấp xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn huyện. Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu trên địa bàn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.*

Do đó công tác giám sát trong quá trình thi công ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công trình.

+ Công tác giám sát do Ban quản lý xã và của Ban giám sát cộng đồng cộng đồng xã được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

+ Đối với các dự án theo cơ chế đặc thù thuộc các CTMTQG có tổng mức đầu tư thấp, kỹ thuật không phức tạp do đó dự thảo dự kiến áp dụng hệ số hệ số **0,8** (do chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc) nhân với định mức chi phí giám sát của công trình cấp IV trong Bảng 2.21 Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây

dựng. Tuy nhiên đối với mỗi loại công trình (dân dụng, giao thông, NN&PTNT, hạ tầng kỹ thuật) có một định mức chi phí giám sát khác nhau khác nhau, ta có bảng so sánh như sau:

Loại công trình	Định mức chi phí giám sát	Hệ số	K₃
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (3)
Dân dụng	3,285	0,8	2,6280
Giao thông	3,203	0,8	2,5624
NN&PTNT	2,598	0,8	2,0784
HTKT	2,566	0,8	2,0528

+ Để tạo thuận lợi cho cấp xã áp dụng đề nghị chỉ sử dụng chung 01 hệ số cho tất cả các loại công trình: dân dụng, giao thông, NN&PTNT, hạ tầng kỹ thuật do đó Sở Xây dựng đề xuất lựa chọn hệ số trung bình để áp dụng là: **K₃=2,33%**.

+ Theo số liệu khảo sát sơ bộ tại các địa phương, các dự án áp dụng giai đoạn này chủ yếu ở các địa phương khó khăn hoặc đặc điểm địa hình phức tạp hơn so với giai đoạn trước.

Do đó hệ số đề xuất $K_3 = 2,33\%$ là cơ bản phù hợp.

* Đối với chi phí giám sát lắp đặt thiết bị kiến nghị không đưa vào nội dung hỗ trợ do chi phí thiết bị phần lớn chỉ có trong công trình dân dụng và giá trị chi phí thiết bị thường không lớn.